

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phân cấp đề và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 233/TTr-SNN&PTNT ngày 16 tháng 10 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Anh Thư

QUY ĐỊNH

Quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đơn vị sự nghiệp được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trạm thủy lợi liên huyện), liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức thủy lợi cơ sở, hợp tác xã, tổ hợp tác và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi, bao gồm các công trình: kênh, rạch, cống, đê bao, đập, trạm bơm, hồ chứa nước, kè bảo vệ bờ sông và kè bảo vệ bờ kênh.

2. Việc phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc Hệ thống Bắc Vàm Nao sẽ thực hiện theo quyết định khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Công trình kênh, rạch” (kênh chìm) là công trình thủy lợi có nhiệm vụ dẫn nước để tạo nguồn nước tưới, tiêu, tháo chua, rửa phèn phục vụ sản xuất, dân sinh và giao thông thủy:

a) “Kênh cấp 1” là công trình kênh mà nguồn nước được lấy từ sông, rạch hoặc có thể từ nguồn khác có năng lực phục vụ trên 5.000 ha và qui mô bề rộng mặt kênh trên 30 mét;

b) “Kênh cấp 2” là công trình kênh mà nguồn nước được lấy từ sông, rạch, kênh cấp 1 hoặc có thể từ nguồn khác, có năng lực phục vụ từ 500 ha đến 5.000 ha và qui mô bề rộng mặt kênh từ 20 mét đến 30 mét;

c) “Kênh cấp 2 lớn” là công trình kênh cấp 2 không đạt tiêu chí của kênh cấp 1 nhưng có một số tiêu chí lớn hơn kênh cấp 2;

d) “Kênh cấp 3” là công trình kênh mà nguồn nước được lấy từ kênh cấp 2 hoặc có thể từ nguồn khác, có năng lực phục vụ từ 100 ha đến 500 ha và qui mô bề rộng mặt kênh từ 6 mét đến 20 mét;

đ) “Kênh nội đồng” là công trình kênh nằm bên trong các tiểu vùng đê bao (không bao gồm các tuyến kênh được quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này);

e) “Kênh ranh tỉnh” là công trình kênh giáp ranh giữa 02 tỉnh;

g) “Kênh ranh huyện” là công trình kênh giáp ranh giữa 02 huyện trong tỉnh;

h) “Kênh ranh xã” là công trình kênh giáp ranh giữa 02 xã trong huyện;

i) “Kênh liên huyện” là công trình kênh liên thông với nhau, đi qua địa giới hành chính từ hai huyện trở lên;

k) “Kênh liên xã” là công trình kênh liên thông với nhau, đi qua địa giới hành chính từ hai xã trở lên.

2. “Công trình trạm bơm” là công trình thủy lợi xây dựng dùng động lực phục vụ nước tưới, tiêu cho sản xuất và dân sinh, kinh tế:

a) “Kênh tưới” (kênh nổi) là công trình kênh có nhiệm vụ dẫn nước từ trạm bơm để tưới phục vụ sản xuất và dân sinh, kinh tế;

b) “Kênh kiên cố” là công trình kênh tưới đã được xây dựng bằng bê tông cốt thép hoặc lát mái bằng bê tông cốt thép hay đá xây, gạch xây, composite;

c) “Công trình đầu mối” là hệ thống công trình thủy lợi bao gồm: bể hút, bể xả, nhà trạm lắp đặt máy bơm.

3. “Công trình cống” là công trình thủy lợi xây dựng có nhiệm vụ lấy nước tưới, tiêu úng, ngăn lũ phục vụ sản xuất, dân sinh, kinh tế (cống hở và cống ngầm):

a) “Cống hở” là công trình cống có thêm nhiệm vụ phục vụ cho giao thông thủy;

b) “Cống ngầm” là công trình cống không phục vụ giao thông thủy.

4. “Công trình đê bao” là công trình thủy lợi có nhiệm vụ ngăn lũ của sông nhằm bảo vệ cho một khu vực sản xuất:

a) “Đê cấp III” là đê bao bảo vệ dân số từ 10.000 đến 100.000 người, diện tích bảo vệ từ 4.000 đến 15.000 ha; về độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê trên 2 đến 3 m và lưu lượng lũ thiết kế trên 3.500 đến 7.000 (m^3/s);

b) “Đê cấp IV” là đê bao bảo vệ dân số dưới 10.000 người, diện tích bảo vệ trên 15.000 đến 60.000 ha hoặc đê bao bảo vệ dân số từ 10.000 đến 100.000 người, diện tích bảo vệ dưới 4.000 ha; về độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê từ 1 đến 2 m và lưu lượng lũ thiết kế từ 500 đến 3.500 (m^3/s);

c) “Đê cấp V” là đê bao bảo vệ dân số dưới 10.000 người, diện tích bảo vệ nhỏ hơn hoặc bằng 15.000 ha; về độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê dưới 1 m và lưu lượng lũ thiết kế dưới 500 (m^3/s);

d) “Đê bao tháng tám” là đê bao có cao trình đỉnh đê chống lũ bảo vệ sản xuất vụ Hè Thu;

đ) “Đê bao triệt đê” là đê bao có cao trình đỉnh đê chống lũ bảo vệ sản xuất cả năm;

e) “Đê bao liên vùng” là tuyến đê bao bảo vệ sản xuất cho nhiều vùng (từ 02 vùng trở lên);

g) “Cơ đê” là khoảng cách an toàn đê, nối liền giữa mái chân đê và bờ kênh;

h) “Chân đê” là vị trí giao nhau giữa mái đê với cơ đê hoặc mặt đất tự nhiên. Chân đê đối với đê có kết cấu bằng bê tông hoặc vật liệu khác là vị trí xây đúc ngoài cùng của móng công trình;

i) “Đỉnh mái kênh” là vị trí giao nhau giữa cơ đê với mái kênh.

5. “Công trình kè” là công trình xây dựng nhằm phòng, chống sạt lở đê bảo vệ tuyến đê, bờ sông, bờ kênh và đô thị.

6. “Công trình đập” là công trình thủy lợi làm nhiệm vụ ngăn nước, tích trữ nước, cung cấp cho các nhu cầu khác và các công trình có liên quan tạo hồ chứa nước (điều tiết hoặc phân chia dòng chảy lũ, giảm ngập lụt cho vùng hạ du):

- “Đập lớn” là đập có chiều cao tính từ chân đập đến đỉnh đập bằng hoặc lớn hơn 15 m hoặc đập của hồ chứa nước có quy mô dung tích bằng hoặc lớn hơn 3 triệu m³;

- “Đập nhỏ” là đập có chiều cao tính từ chân đập đến đỉnh đập nhỏ hơn 15 m hoặc đập của hồ chứa nước có quy mô dung tích nhỏ hơn 3 triệu m³;

- “Đập tạm đầu kênh” là công trình làm nhiệm vụ ngăn nước, điều tiết nước, ngăn xâm nhập mặn và bảo vệ một vùng có nguy cơ ảnh hưởng do lũ.

7. “Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi” là phạm vi được quy định nhằm bảo vệ an toàn cho công trình, bao gồm công trình và hành lang bảo vệ công trình:

a) “Hành lang bảo vệ công trình” là phạm vi được quy định áp dụng đối với từng công trình nhằm bảo vệ an toàn cho công trình;

b) “Hành lang bảo vệ công trình kè” là phần trên mặt kè, thân kè và phần phía bờ sông (đoạn kè hiện hữu).

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm thực hiện theo Điều 3, Điều 19 Luật Thủy lợi. Đồng thời bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình (Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi lớn, thủy lợi vừa phải lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Luật Thủy lợi).

2. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi giao cho đơn vị, cá nhân quản lý thì đơn vị, cá nhân đó trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ, phải thực hiện theo quyết định được giao và có trách nhiệm đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, bảo trì công trình thực hiện theo Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Luật Thủy lợi.

3. Việc khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi phải thực hiện theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã có và tuân theo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định của Luật Thủy lợi.

4. Kết hợp quản lý ngành và địa phương. Tôn trọng, bảo vệ hiện trạng tự nhiên các công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh; đề cao ý thức của cộng đồng và phát huy vai trò, khả năng của người hưởng lợi trong việc tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 5. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân dưới đây được phân cấp quản lý

1. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang quản lý, khai thác các công trình sau:

- a) Kênh cấp 1;
- b) Kênh cấp 2 lớn;
- c) Kênh cấp 2 liên huyện;
- d) Kênh ranh tỉnh (trên địa bàn tỉnh);
- đ) Kênh ranh huyện;
- e) Cống hở và cống ngầm do nguồn vốn Trung ương hoặc tỉnh đầu tư trực tiếp;
- g) Đập cao su Tha La và Trà Sư;
- h) Công trình trạm bơm do Công ty đầu tư và quản lý khai thác;
- i) Các hồ chứa nước có dung tích trên 500.000 m³ hoặc có chiều cao đập tính từ chân đập đến đỉnh lớn hơn hoặc bằng 9 m.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Tổ chức thực hiện việc phân cấp cho Trạm thủy lợi liên huyện, Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, Tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác và các tổ chức, cá nhân khác quản lý, khai thác các công trình thủy lợi còn lại trên từng địa bàn huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là cấp huyện):

- a) Trạm Thủy lợi liên huyện quản lý, khai thác các công trình sau:
 - Công trình kè bảo vệ bờ sông và kè bảo vệ bờ kênh, rạch trong nội huyện;
 - Kênh cấp 2 nội huyện;
 - Kênh cấp 3 liên xã;

- Kênh cấp 3 nội xã;

- Công hồ do nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc Nhân dân đóng góp trong nội huyện;

- Công ngầm có qui mô lớn hơn hoặc bằng 1Ø100 do nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc Nhân dân đóng góp trong nội huyện (không thuộc hệ thống tưới, tiêu của trạm bơm điện, dầu);

- Các tuyến đê từ cấp IV trở xuống (theo quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê), các tuyến đê bao kiểm soát lũ tháng 8 và triệt để của từng tiểu vùng.

- Các đập tạm ở đầu kênh.

b) Đối với các trạm bơm điện do nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư, tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể giao cho Trạm Thủy lợi liên huyện, Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, Tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, hoặc tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện về pháp nhân và năng lực quản lý, khai thác tổng hợp.

c) Đối với công trình hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000 m³, tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể giao cho Trạm Thủy lợi liên huyện, Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, Tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, hoặc tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện về pháp nhân và năng lực quản lý, khai thác tổng hợp.

d) Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, Tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác thực hiện quản lý, khai thác các công trình sau:

- Kênh nội đồng;

- Công ngầm có qui mô < 1Ø100 do nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc Nhân dân đóng góp, tự đầu tư trong nội xã (không thuộc hệ thống tưới, tiêu của trạm bơm điện, dầu);

- Các trạm bơm điện do nguồn vốn của các đơn vị tự đầu tư.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, khai thác các công trình sau:

Khi chưa thành lập được Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác để chuyển giao quản lý công trình tại Điểm d Khoản 2 Điều này, thì Ủy ban nhân dân cấp xã được quản lý, khai thác công trình đó trong thời hạn không quá 03 năm theo quy định tại Khoản 1 Khoản 2 Điều 30 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

e) Tổ chức, cá nhân tự đầu tư trạm bơm điện được quản lý, khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi và dịch vụ thủy lợi khác.

3. Đối với các tuyến đê từ cấp III trở lên, về phân cấp quản lý sẽ được điều chỉnh trong văn bản khác. Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng mới, việc phân cấp quản lý sẽ thực hiện theo Điều 5 của Quyết định này.

4. Ngoài những đơn vị được phân cấp quản lý, khai thác như trên, mọi tổ chức, cá nhân khác nếu có đủ điều kiện, năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi (được cấp có thẩm quyền công nhận) và tự nguyện nhận quản lý, khai thác công trình thủy lợi đều được tham gia.

5. Việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải ưu tiên theo từng tiểu vùng và theo hệ thống công trình để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong việc khai thác nhằm phục vụ theo yêu cầu sản xuất và đa mục tiêu.

Điều 6. Nội dung giao công trình thủy lợi cho Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, Tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ

1. Việc giao công trình thủy lợi cho tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 và theo Quy định này.

2. Các trình tự, thủ tục thành lập, củng cố và phát triển Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức thủy lợi cơ sở, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức, cá nhân thực hiện theo Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi; Điều 25, Điều 26 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Điều 7. Lập kế hoạch xây dựng công trình thủy lợi

1. Các đơn vị được giao trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi được quy định tại Điều 5 Quy định này, hàng năm phải lập kế hoạch kinh phí phòng, chống úng, hạn; kế hoạch xây mới, duy tu sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi; và kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có) trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc lập kế hoạch phòng, chống úng, hạn phải xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ, diện tích phục vụ, quy mô công trình và định mức sử dụng điện, xăng, dầu của mỗi trạm bơm.

3. Trường hợp khẩn cấp khi có thiên tai xảy ra, nếu các chi phí về điện, xăng, dầu để phục vụ cho công tác chống úng, hạn vượt quá mức bình thường hàng năm sẽ được Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, hỗ trợ để đảm bảo cho hoạt động phục vụ sản xuất.

Chương III

KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 8. Khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi

1. Khai thác công trình thủy lợi cần theo hướng đa dạng hóa. Nhằm phát huy tối đa việc khai thác, sử dụng tổng hợp các mặt lợi của công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, du lịch, nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều được quyền tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo đúng Điều 4 của Quy định này, phù hợp với qui hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu làm dịch vụ như: quản lý, khai thác, sử dụng công trình thủy lợi cho các mục đích nêu tại Khoản 1 Điều này phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 9. Ứng dụng khoa học công nghệ về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật Thủy lợi.

Điều 10. Nhiệm vụ và quyền hạn

Nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được quy định tại Điều 54 Luật Thủy lợi, Bộ Luật Dân sự, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật và Điều 8 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi được quy định tại Điều 55 Luật Thủy lợi.

3. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước với mục đích tự phục vụ (phi dịch vụ) từ công trình thủy lợi:

a) Được quyền sử dụng nước từ các công trình thủy lợi tại khu vực đang sản xuất và sinh hoạt;

b) Phải có kế hoạch sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường nước;

c) Có nghĩa vụ bảo vệ công trình thủy lợi tại nơi sử dụng; phát hiện và báo cáo với đơn vị quản lý hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng nước không đúng mục đích; xả chất thải ô nhiễm vào môi trường nước và các sự cố khác để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

Điều 11. Vận hành khai thác công trình thủy lợi

1. Hàng năm, mỗi đơn vị quản lý, khai thác công trình phải xây dựng kế hoạch về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Việc quản lý, vận hành khai thác các công trình thủy lợi phải tuân thủ quy trình quản lý và vận hành của từng loại công trình.

3. Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và công trình. Có kế hoạch nâng cấp, đổi mới thiết bị để vận hành nhanh và khoa học, thực hiện duy tu sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ để sẵn sàng hoạt động có hiệu suất cao.

4. Việc quản lý vận hành các trạm bơm phục vụ sản xuất phải sử dụng tiết kiệm điện. Lập kế hoạch chi tiết bơm tưới, tiêu cho từng vụ phù hợp với kế hoạch sản xuất, kinh doanh từng vùng, từng ngành sử dụng nước, nhằm tối đa hiệu quả việc sử dụng nước.

5. Việc quản lý vận hành các cống phải tổ chức chặt chẽ, vận hành linh hoạt, đóng mở, điều tiết nước theo nhu cầu sản xuất, tiết kiệm tối đa chi phí bơm tưới, tiêu bằng động lực:

a) Trong mùa khô: phải lợi dụng thủy triều đóng mở cống để lấy và trữ nước, nhằm nâng mực nước trong kênh, rạch để tạo nguồn nước chống hạn;

b) Trong mùa mưa, lũ: phải lợi dụng thủy triều đóng mở cống tiêu thoát nước nhanh, hạ thấp mực nước ngập úng.

6. Việc vận hành, khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 24 Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28 Luật Thủy lợi.

Chương IV

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 12. Lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi

Việc lập và thực hiện phương án, kế hoạch bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 41, Điều 42 Luật Thủy lợi.

Điều 13. Xử lý sự cố công trình thủy lợi

Trường hợp công trình thủy lợi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì thực hiện theo Điểm h Khoản 2 Điều 41 và Điểm đ Khoản 2 Điều 42 Luật Thủy lợi.

Điều 14. Thay đổi, bổ sung đối với công trình hiện có

Việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng của công trình hiện có và việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi vào hệ thống công trình thủy lợi đã có, thực hiện theo Điều 47 Luật Thủy lợi.

Điều 15. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận (hành lang). Việc bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại Điều 40 Luật Thủy lợi.

2. Phạm vi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Đối với kênh tiêu và tạo nguồn tưới (kênh chìm). Phạm vi hành lang bảo vệ từ đỉnh mái của kênh trở ra:

- Kênh cấp 1 : 05 mét;
- Kênh cấp 2 : 04 mét;
- Kênh cấp 3 : 03 mét;
- Kênh nội đồng : 01 mét.

b) Đối với trạm bơm:

- Công trình đầu mối (nhà trạm, bể hút, bể xả):

+ Phạm vi bảo vệ theo hàng rào được xây dựng. Đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải xây dựng hàng rào bảo vệ và cắm biển báo hiệu cho các hoạt động giao thông bộ và thủy (nếu có), đồng thời lập hồ sơ trình cấp thẩm quyền giao quyền sử dụng đất;

+ Phạm vi hành lang bảo vệ từ hàng rào trở ra 05 mét.

- Phạm vi hành lang bảo vệ kênh tưới trạm bơm (kênh nổi) được tính từ đỉnh mái kênh trở ra:

- + Kênh tưới chính (kênh nổi) đã kiên cố : 05 mét;
- + Kênh tưới chính (kênh nổi) chưa kiên cố : 03 mét;
- + Kênh tưới nhánh (kênh nổi) đã kiên cố : 03 mét;
- + Kênh tưới nhánh (kênh nổi) chưa kiên cố : 02 mét;
- + Kênh tưới nhánh bằng ống xi phông ngầm: mỗi bên 01 mét tính từ tim ống.

- Phạm vi hành lang bảo vệ cống, đập điều tiết nước của trạm bơm được tính từ phần xây đúc ngoài cùng của cống, đập trở ra: 02 mét.

c) Đối với đê cấp III, cấp IV trở xuống, đê bao kiểm soát lũ, phạm vi hành lang bảo vệ từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng:

- Đê cấp III: Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông;

- Đê cấp IV, cấp V, đê kiểm soát lũ triệt để: 05 mét;
- Đê kiểm soát lũ tháng 8: 03 mét.

d) Đối với cống tạo nguồn tưới, tiêu: phạm vi hành lang bảo vệ từ phần xây đúc cuối cùng của cống trở ra mỗi phía:

- Cống hở có tổng chiều rộng cửa $B \geq 3m$: 15 mét;
- Cống hở có tổng chiều rộng cửa $B < 3m$: 10 mét;

- Cổng ngầm có tổng chiều rộng cửa $> 2m$: 08 mét;

- Cổng ngầm có tổng chiều rộng cửa $\leq 2m$: 05 mét.

đ) Đối với đập ngăn lũ sông: phạm vi hành lang bảo vệ từ chân mái ngoài của đập trở ra tối thiểu là 10 mét.

e) Đối với kè:

- Đối với đoạn sông, kênh có kè: phạm vi bảo vệ là cả đoạn sông, kênh đó. Không được khai thác tài nguyên kể cả ở thượng và hạ lưu kè nếu ảnh hưởng đến an toàn kè;

- Phạm vi bảo vệ từ phần xây đúc cuối cùng của kè trở ra mỗi phía:

+ Đối với đoạn kè sông : 50 mét;

+ Đối với đoạn kè kênh : 20 mét.

g) Đối với hồ chứa nước: phạm vi bảo vệ bao gồm hành lang bảo vệ hồ chứa nước, vùng cửa lòng hồ và hành lang bảo vệ của đập được quy định như sau:

- Hành lang bảo vệ hồ chứa nước: được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên giải phóng hồ;

- Phạm vi hành lang bảo vệ của vùng lòng hồ: được tính là vùng kể từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ chứa;

- Phạm vi hành lang bảo vệ của đập: được tính từ chân đập trở ra đường biên giải phóng hồ tối thiểu là 20 mét.

3. Trong phạm vi bảo vệ công trình chỉ được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn công trình.

Điều 16. Xác lập hành lang, cấm mốc chỉ giới bảo vệ công trình

1. Việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 40, Điều 43 Luật Thủy lợi; Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Điều 15 Quy định này.

2. Các đơn vị, cá nhân được giao trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thực hiện việc xác lập hành lang bảo vệ công trình, cấm mốc chỉ giới hoặc hàng rào bảo vệ đối với từng công trình cụ thể:

- Đối với công trình xây dựng mới, khi công trình hoàn thành phải thực hiện cấm mốc chỉ giới để bảo vệ an toàn công trình;

- Đối với công trình đã có, nhưng chưa xác lập hành lang bảo vệ công trình phải tiến hành rà soát, xác định cụ thể từng công trình để có kế hoạch cấm mốc chỉ giới;

- Đối với công trình triển khai duy tu sửa chữa, nâng cấp mà sử dụng kinh phí bồi hoàn cho công trình, sau khi hoàn thành phải tiến hành cấm mốc chỉ giới bảo vệ để không bị lấn chiếm. Đồng thời phải tiến hành xác định diện tích đất còn lại và cấp lại giấy quyền sử dụng đất theo thực tế;

- Đối với công trình kè: phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức phân luồng giao thông cho các phương tiện thủy đi qua khu vực kè. Tiến hành cấm biển thông báo hướng dẫn cho các phương tiện giao thông.

Điều 17. Cấp phép đối với hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi

Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động chỉ được tiến hành khi có giấy phép được quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều; Điều 13 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018; Điều 44 Luật Thủy lợi.

1. Trình tự, thủ tục xin giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018.

2. Các đơn vị được phân cấp quản lý cần rà soát, kiểm tra các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Nếu chưa có giấy phép phải tiến hành cho đăng ký bổ sung, đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn đối với từng loại.

3. Thảm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018.

Điều 18. Trồng cây trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Việc trồng cây lâu năm, cỏ trong phạm vi bảo vệ công trình nhằm các mục đích phòng hộ, chắn sóng, chống sạt lở, tạo cảnh quan phải được thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch, quy trình kỹ thuật đảm bảo an toàn cho công trình và được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Các đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi nào thì lập quy hoạch, kế hoạch trồng cây, cỏ trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 19. Xử lý đất đai, hoa màu, nhà ở, vật kiến trúc và các công trình hiện có nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Về đất: thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 157 của Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013. Đối với công trình đang bị lấn chiếm ảnh hưởng đến vận hành, khai thác, các đơn vị, cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình phối hợp với chính quyền địa phương xác định lại phần diện tích đất bị lấn chiếm để có biện pháp thu hồi, khôi phục lại hiện trạng công trình:

a) Trường hợp đất trong phạm vi bảo vệ công trình đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định diện tích đất để bồi hoàn;

b) Trường hợp đất trong phạm vi bảo vệ công trình không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổ chức khôi phục lại hiện trạng và thực hiện cấm mốc chỉ giới.

2. Về nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà không được cấp phép theo quy định thì phải xem xét xử lý theo Điều 27 Luật Đê điều, Điều 48 Luật Thủy lợi và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 20. Việc xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh có xả nước thải vào công trình thủy lợi phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc cấp phép xả nước thải vào nguồn nước phải căn cứ vào khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước ở công trình đó, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước và việc bảo vệ tài nguyên nước.

3. Ngoài ra, việc xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi phải tuân thủ theo Điều 46 Luật Thủy lợi và Điều 16, Điều 21, Điều 23 Nghị định số 67/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018.

Điều 21. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thủy lợi

Các hành vi nghiêm cấm được quy định tại Điều 7 Luật Đê điều; Điều 8 Luật Thủy lợi và Điều 9 Luật Tài nguyên nước và các hoạt động sau đây trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bị nghiêm cấm:

1. Khoan, đào đất đá, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; các hoạt động gây cản trở đến việc quản lý, sửa chữa công trình.

3. Các hành vi gây trở ngại cho công tác khai thác và bảo vệ công trình: chặt chừa, đẵn đốn, trồng và khai thác các loại cây, cỏ làm cản trở dòng chảy; đổ đất, đá, rác gây bồi lắng lòng kênh; chèn chắn súc vật trong phạm vi bảo vệ công trình; cản trở gây khó khăn cho người làm công tác quản lý vận hành, sửa chữa và bảo vệ công trình.

4. Xê dịch biển báo, móc cắm của các công trình thủy lợi.

5. Sử dụng chất nổ gây hại; tự ý dỡ bỏ hoặc lắp công trình thủy lợi.

6. Các hành vi gây ô nhiễm nguồn nước của công trình thủy lợi như: thải chất độc hại, rác, xác súc vật chết, chai lọ, thuốc bảo vệ thực vật; nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp hay khu công nghiệp, nước thải từ các khu sản xuất, nuôi trồng thủy sản, nước thải sinh hoạt từ khu dân cư, khu kinh doanh (các loại nước thải nêu trên chưa được xử lý hoặc đã xử lý nhưng chưa đạt tiêu chuẩn cho phép) vào công trình thủy lợi.

7. Vận hành công trình thủy lợi trái với quy định, quy phạm kỹ thuật đã được quy định.

8. Sử dụng phương tiện giao thông cơ giới quá tải qua công trình thủy lợi gây mất an toàn trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, cứu hỏa.

9. Cắt chuồng, trại chăn nuôi và thả gia súc, gia cầm.

10. Trồng và khai thác các loại cây, cỏ không đúng quy định.

11. Nuôi trồng thủy sản trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

12. Kinh doanh dịch vụ nghỉ ngơi giải trí, du lịch gây ảnh hưởng đến an toàn công trình.

13. Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ hàng hóa; tập kết nguyên liệu, vật liệu; nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu và đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

14. Mọi hành vi của các phương tiện khai thác, đánh bắt thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

15. Đối với công trình kè:

a) Cấm khai thác cát trái phép trong phạm vi bảo vệ kè;

b) Không được xây dựng công trình, nhà có tải trọng lớn gần khu vực kè làm ảnh hưởng như gây trượt, mất ổn định kè;

c) Các hành động lấn chiếm mặt sông, cản trở thoát lũ, làm thay đổi dòng chảy, dẫn đến hiện tượng xói lở cục bộ phía trước và sau công trình;

d) Phương tiện vận tải thủy khi lưu thông qua công trình kè phải giảm vận tốc tránh tạo sóng nhân tạo gây nên xói lở;

đ) Neo, đậu ghe, tàu thuyền trong khu vực an toàn của mái kè;

e) Các phương tiện giao thông bộ có tải trọng lớn hơn quy định cho phép;

g) Các hành vi đánh cắp, phá hoại các rọ đá mái kè, khoan đục thân kè, đào đất trong khu vực kè.

Điều 22. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo các quy định hiện hành và quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức xử phạt áp dụng theo quy định tại Chương III Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương V

DUY TU, BẢO DƯỠNG VÀ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 23. Duy tu, bảo dưỡng và vận hành

1. Các đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi cấp huyện quản lý (Doanh nghiệp, Trạm Thủy lợi liên huyện, Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, Tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, tổ chức cá nhân) có trách nhiệm lập kế hoạch và báo cáo tình hình hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ, nạo vét, duy tu sửa chữa công trình thủy lợi thông qua Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc

Phòng Kinh tế) tổng hợp để xây dựng kế hoạch của cấp huyện. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế) có trách nhiệm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp để xây dựng kế hoạch chung cho toàn tỉnh.

2. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi có trách nhiệm lập kế hoạch và báo cáo tình hình hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ, nạo vét, duy tu sửa chữa công trình thủy lợi thông qua Chi cục Thủy lợi để tổng hợp, kiểm tra, tổng hợp báo cáo chung, tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch thực hiện chung cho toàn tỉnh.

3. Thời gian lập kế hoạch cho năm sau phải được tiến hành xong vào tháng 5 của năm trước và hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục (khảo sát, thiết kế,...) trong tháng 10 của năm đó để có cơ sở triển khai thi công phục vụ sản xuất.

4. Thời gian báo cáo các hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải báo cáo tình hình hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ và nạo vét, duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi theo định kỳ hàng tuần, tháng, quý, sáu tháng, tổng kết năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải thống nhất kế hoạch chung cho toàn tỉnh, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 24. Nguồn kinh phí quản lý, vận hành và duy tu, sửa chữa

Nguồn kinh phí thực hiện cho việc quản lý, duy tu và sửa chữa công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 37, Điều 38 Luật Thủy lợi.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tham mưu UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Khoản 1 Điều 57 Luật Thủy lợi.

2. Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và đơn vị trực tiếp quản lý khai thác bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đào tạo cán bộ thủy lợi.

3. Hướng dẫn và hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện thành lập các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi (Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, Tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố).

Điều 26. Các Sở, ban, ngành tỉnh

1. Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy trình hệ thống giao thông phù hợp với hệ thống công trình thủy lợi.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước. Tổ chức di dời, tái định cư những công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc lập phương án khai thác; cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước theo quy định; thực hiện thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án tính tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các cá nhân, tổ chức liên quan.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng mới công trình thủy lợi (trừ các công trình cấp bù thủy lợi phí) trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Sở Tài chính chủ trì, xem xét và bố trí kinh phí phòng chống úng, hạn trên cơ sở tổng hợp kế hoạch từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ban, ngành liên quan.

6. Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thành lập các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi cơ sở (Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, Tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác) trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Điều 27. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Khoản 2 Điều 57 Luật Thủy lợi.

Điều 28. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã)

Chủ trì, phối hợp với các Liên hiệp tổ chức thủy lợi cơ sở, Tổ chức thủy lợi cơ sở, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, tổ chức cá nhân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Khoản 3 Điều 57 Luật Thủy lợi.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Anh Thư